

1. Định nghĩa và Đặc điểm của Danh từ không đếm được (Uncountable Nouns)

Danh từ không đếm được (hay còn gọi là danh từ khối - mass nouns) là những danh từ chỉ sự vật, hiện tượng, khái niệm mà chúng ta không thể đếm trực tiếp bằng số đếm (one, two, three...). Chúng ta thường coi chúng như một khối thống nhất, không thể tách rời thành các đơn vị riêng lẻ.

Đặc điểm chính:

- **Không có dạng số nhiều:** Chúng không bao giờ có đuôi -s/-es. Ví dụ: informations, advices.
- **Đi với động từ số ít:** Động từ chia theo danh từ không đếm được luôn ở dạng số ít. Ví dụ: The water **is** cold.
- **Không dùng với mạo từ a/an:** Vì không đếm được nên không thể dùng 'a' hoặc 'an' đứng trước.
- **Dùng với các lượng từ đặc biệt:** Để chỉ số lượng, chúng đi kèm với các từ như *some, any, much, a little, a great deal of...*

2. Các nhóm Danh từ không đếm được thường gặp

Dưới đây là bảng tổng hợp các nhóm danh từ không đếm được phổ biến nhất giúp bạn dễ dàng nhận biết và ghi nhớ.

Nhóm (Category)	Giải thích	Ví dụ (Examples)
Chất lỏng (Liquids)	Các loại chất lỏng nói chung.	water, coffee, tea, milk, oil, wine, juice, soup, blood
Chất khí (Gases)	Các loại chất khí.	air, oxygen, smoke, steam, fog, pollution
Chất rắn & Vật liệu (Solids & Materials)	Các vật liệu, chất liệu ở dạng khối.	wood, metal, plastic, paper, glass, gold, silver, cotton, wool, ice, dust
Thực phẩm (Food)	Các loại thực phẩm không đếm được theo từng đơn vị.	rice, sugar, salt, flour, bread, cheese, butter, meat, pasta, chocolate, food
Ý tưởng & Khái niệm trừu tượng (Abstract Ideas & Concepts)	Những thứ không thể chạm vào được.	information, advice, knowledge, happiness, sadness, love, luck, time, beauty, fun, help, honesty, news, work, research, evidence, progress
Hiện tượng tự nhiên (Natural Phenomena)	Các hiện tượng thời tiết, tự nhiên.	weather, rain, snow, sunshine, darkness, light, thunder, lightning, gravity

Nhóm (Category)	Giải thích	Ví dụ (Examples)
Lĩnh vực & Hoạt động (Fields & Activities)	Tên môn học, môn thể thao, hoạt động chung.	English, history, music, physics, homework, shopping, swimming, reading, travel
Danh từ tập hợp (Collective Nouns)	Các danh từ chỉ một nhóm các vật tương tự.	furniture, luggage, baggage, equipment, machinery, traffic, money, mail, software, jewelry

3. Lượng từ (Quantifiers) dùng với Danh từ không đếm được

Để diễn tả số lượng của danh từ không đếm được, chúng ta phải sử dụng các lượng từ phù hợp.

Some

- **Cấu trúc:** **some + N (không đếm được)**
- **Giải thích:** Dùng trong câu khẳng định, có nghĩa là "một ít", "một vài". Cũng có thể dùng trong câu hỏi khi mang ý mời hoặc yêu cầu.
- **Ví dụ:**
 1. I need **some water**. (Tôi cần một ít nước.)
 2. Would you like **some coffee**? (Bạn có muốn dùng một chút cà phê không?)

Any

- **Cấu trúc:** any + N (không đếm được)
- **Giải thích:** Dùng trong câu phủ định và câu hỏi, có nghĩa là "chút nào", "bất kỳ".
- **Ví dụ:**
 1. I don't have **any money** left. (Tôi không còn chút tiền nào cả.)
 2. Is there **any sugar** in the jar? (Có còn chút đường nào trong lọ không?)

Much

- **Cấu trúc:** much + N (không đếm được)
- **Giải thích:** Có nghĩa là "nhiều". Thường được dùng trong câu phủ định và câu hỏi. Trong câu khẳng định, người ta thường ưu tiên dùng 'a lot of' hoặc 'plenty of'.
- **Ví dụ:**
 1. We don't have **much time**. (Chúng ta không có nhiều thời gian.)
 2. How **much information** did you find? (Bạn đã tìm được bao nhiêu thông tin?)

A lot of / Lots of / Plenty of

- **Cấu trúc:** a lot of / lots of / plenty of + N (không đếm được)
- **Giải thích:** Có nghĩa là "nhiều". Thường dùng trong câu khẳng định, mang sắc thái thân mật hơn 'much'. 'Plenty of' còn có nghĩa là "nhiều, đủ dùng".

- **Ví dụ:**

1. She puts **a lot of sugar** in her tea. (Cô ấy cho rất nhiều đường vào trà.)
2. Don't worry, we have **plenty of time**. (Đừng lo, chúng ta có nhiều thời gian mà.)

A little / Little

- **Giải thích:** Cả hai đều có nghĩa là "ít" nhưng khác nhau về sắc thái.
- **A little:** Có một ít, số lượng không nhiều nhưng vẫn đủ. Mang nghĩa tích cực.
- **Little:** Rất ít, hầu như không có. Mang nghĩa tiêu cực.

- **Ví dụ:**

1. I have **a little money**, so we can buy a coffee. (Tôi có một ít tiền, nên chúng ta có thể mua một ly cà phê.)
2. I have **little money**, so I can't afford a new phone. (Tôi có rất ít tiền, nên tôi không thể mua điện thoại mới.)

A great deal of / A large amount of

- **Cấu trúc:** a great deal of / a large amount of + N (không đếm được)
- **Giải thích:** Có nghĩa là "một lượng lớn", "rất nhiều". Mang sắc thái trang trọng hơn 'a lot of'.

- **Ví dụ:**

1. The project requires **a great deal of effort**. (Dự án này đòi hỏi rất nhiều nỗ lực.)
2. They spent **a large amount of money** on research. (Họ đã chi một khoản tiền lớn cho việc nghiên cứu.)

4. Cách "đếm" Danh từ không đếm được bằng Cụm từ chỉ đơn vị (Partitives)

Để chỉ một đơn vị cụ thể của danh từ không đếm được, chúng ta dùng các cụm từ chỉ đơn vị (partitives). Đây là cách biến một danh từ không đếm được thành đếm được một cách gián tiếp.

Cấu trúc chung: **a/an/two/three...** + **[partitive noun]** + **of** + **[uncountable noun]**

Dưới đây là các cụm từ phổ biến:

- **a piece of:** một mẩu, một miếng, một mẩu tin/lời khuyên... (rất thông dụng)

Ví dụ: *Can I have **a piece of cake**? He gave me **a good piece of advice**.*

- **a bar of:** một thanh

Ví dụ: *She bought **a bar of chocolate** and **two bars of soap**.*

- **a slice of:** một lát mỏng

Ví dụ: *I'd like **a slice of bread** with my soup.*

- **a loaf of:** một ổ

Ví dụ: *Please buy **a loaf of bread** on your way home.*

- **a bottle of:** một chai

Ví dụ: *He drank **a whole bottle of water** after the match.*

- **a glass of:** một ly

Ví dụ: *May I have **a glass of juice**?*

- **a cup of:** một tách

Ví dụ: *Let's have **a cup of tea**.*

- **a bowl of:** một bát, một tô

Ví dụ: *I usually have **a bowl of rice** for lunch.*

- **a grain of:** một hạt

Ví dụ: *There isn't **a grain of truth** in what he said.*

- **an item of:** một món, một mẫu

Ví dụ: *There was **an interesting item of news** on TV.*

- **a drop of:** một giọt

Ví dụ: *I need **a drop of oil** for the machine.*

- **a lump of:** một cục, một hòn

Ví dụ: *Would you like **one lump of sugar** or two in your coffee?*

5. Lưu ý: Các danh từ vừa đếm được, vừa không đếm được

Một số danh từ trong tiếng Anh có thể vừa là danh từ đếm được, vừa là danh từ không đếm được, nhưng ý nghĩa của chúng sẽ thay đổi tùy theo ngữ cảnh.

Danh từ	Nghĩa không đếm được (Uncountable)	Nghĩa đếm được (Countable)
Paper	Giấy (vật liệu) <i>Ex: I need some paper to write on.</i>	Một tờ báo, một bài báo, một tài liệu <i>Ex: I read a paper this morning. (a newspaper)</i>
Hair	Tóc (nói chung trên đầu) <i>Ex: She has beautiful long hair.</i>	Một sợi tóc <i>Ex: There is a hair in my soup!</i>
Time	Thời gian (khái niệm chung) <i>Ex: We don't have much time.</i>	Một lần, một khoảng thời gian, một thời đại <i>Ex: I've been to Paris three times.</i>
Experience	Kinh nghiệm <i>Ex: You need more experience for this job.</i>	Một trải nghiệm, một kỷ niệm <i>Ex: I had some interesting experiences while traveling.</i>
Work	Công việc, sự làm việc <i>Ex: I have a lot of work to do.</i>	Một tác phẩm (nghệ thuật, văn học) <i>Ex: This is one of Shakespeare's most famous works.</i>

Danh từ	Nghĩa không đếm được (Uncountable)	Nghĩa đếm được (Countable)
Light	Ánh sáng <i>Ex: The room was full of light.</i>	Cái đèn <i>Ex: Please turn on the lights.</i>
Coffee / Tea / Beer	Cà phê / Trà / Bia (chất lỏng) <i>Ex: I don't drink coffee.</i>	Một ly/tách cà phê/trà/bia (khi gọi đồ uống) <i>Ex: Can I have two coffees and a tea, please?</i>
Room	Không gian, chỗ trống <i>Ex: Is there enough room for me in the car?</i>	Căn phòng <i>Ex: Our house has five rooms.</i>